

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/KDTM-PT
Ngày 10-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng
hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tuấn

Bà Phạm Thị Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLPT-KDTM ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận LC, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 948/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1501/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH TM và XDMH; địa chỉ trụ sở: Đầm CK, khu dân phố TK, khu Công nghiệp ĐH, quận KA, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đoàn Văn Th, nơi cư trú: Số 20/64 CĐ, phường NX, quận LC, thành phố Hải Phòng, chức vụ: Giám đốc Công ty, là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn N, là Luật sư - Công ty Luật TNHH MTV TKT, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty CPXD NQ, địa chỉ trụ sở: Số 149 đường HBT, phường AB, quận LC, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Đức T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, kiêm Giám đốc Công ty, là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Hồ Xuân H, sinh năm 1962; ĐKKHKT: Số 12A33 khu Công nhân XM, phường LS, quận LC, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Số 58 đường số 7, khu dân cư AT, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Mạnh H1; nơi cư trú: Số 18 lô 22 đường LHP, quận NQ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Ông Đỗ Văn Kh; nơi cư trú: Số 18/358 đường ĐN, phường ĐHI, quận HA, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn là Công ty CPXD NQ.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị*: Viện Kiểm sát nhân thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Công ty TNHH TM và XDMH (viết tắt là Công ty MH) và Công ty CPXD NQ (viết tắt là Công ty NQ) đã ký kết Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009. Đại diện cho Công ty NQ là ông Hồ Xuân H - Phó giám đốc Xí nghiệp 1 và có đóng dấu xác nhận của Công ty NQ. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty MH cung cấp các loại vật tư là đất núi, đá bẫy A, đá bẫy B cho Công ty NQ, số lượng theo yêu cầu của bên mua, đảm bảo về chất lượng, giá cả theo thời điểm, địa điểm giao hàng tại chân công trình trong bãi 3,4 Cảng Đình Vũ, phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Đối với lớp đất núi sẽ thanh toán 40% sau khi quyết toán đợt khối lượng hoàn thành, 60% còn lại sẽ thanh toán khi xong thủ tục quyết toán công trình. Đối với lớp Subase khi cung cấp được 5000m² thì sẽ thanh toán từ 10% đến 20%, còn lại 70% sẽ thanh toán sau khi xong thủ tục quyết toán công trình.

Trước khi ký kết hợp đồng trên, Công ty MH đã cung cấp vật tư cho Công ty NQ vào khoảng năm 2005 - 2006 tại dự án Cầu Rào II, Công ty NQ trực tiếp thanh toán và hai bên đã thanh lý hợp đồng. Do có sự quen biết vì đã từng cấp vật tư cho Công ty NQ nên Công ty MH đã cung cấp thử 03 loại vật tư là đất núi, đá bẫy A, đá bẫy B cho Công ty NQ từ tháng 8/2008 đến tháng 02/2009 với giá trị vật tư

khoảng 1.000.000.000 đồng. Dựa trên việc cấp thử vật tư, hai bên đã xác định giá cả và chất lượng rồi lên phương án ký kết hợp đồng. Số vật tư cấp thử này được Công ty NQ thanh toán cùng với Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 đã ký kết sau này.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty MH đã cung cấp đầy đủ số lượng vật tư theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng và giao vật tư tại chân công trình trong bãi 3,4 Cảng Đình Vũ đúng như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết với Công ty NQ, hai bên đã ký đối chiếu khối lượng.

Công ty MH đã cung cấp vật tư cho Công ty NQ tại 03 đội thi công, cụ thể: Tại đội của ông Đỗ Văn Kh - thuộc Xí nghiệp xây lắp số 1 do ông Hồ Xuân H làm phó giám đốc, giá trị vật tư là: 3.503.660.000 đồng, đã được Công ty NQ thanh toán 2.000.000.000 đồng, còn nợ là: 1.503.660.000 đồng; Tại đội của ông Hồ Xuân H - thuộc Xí nghiệp xây lắp số 1, giá trị vật tư là: 2.276.337.000 đồng, đã được Công ty NQ thanh toán 840.000.000 đồng, còn nợ là: 1.436.337.000 đồng; Tại đội của ông Nguyễn Mạnh H1 - thuộc Xí nghiệp xây dựng và vật tải do ông Đỗ Văn Ch làm giám đốc, giá trị vật tư là: 176.149.000 đồng, đã được Công ty NQ thanh toán 80.000.000 đồng, còn nợ là: 96.149.000 đồng. Khi Công ty MH cung cấp vật tư đều có sự giám sát của ông Kh, ông H, ông H1 và có người của Công ty NQ được cử ra nhận và ký biên bản.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, có phát sinh thêm việc cung cấp loại vật tư mới là cát vàng, cát đen, đá 1x2cm (đá đổ bê tông), cát xây, phát sinh lệ phí tàu vào Cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường, tổng số giá trị vật tư phát sinh ngoài hợp đồng khoảng 300.000.000 đồng. Việc cung cấp thêm vật tư ngoài hợp đồng đã được đại diện Công ty NQ là ông Hồ Xuân H và đại diện Công ty MH thỏa thuận miệng với nhau về loại vật tư, số lượng, chất lượng, giá cả, phương thức thanh toán, địa điểm giao nhận, các loại phí phát sinh lệ phí tàu vào Cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường và đã được xác nhận tại biên bản đối chiếu khối lượng.

Như vậy, tổng giá trị vật tư Công ty MH cung cấp cho Công ty NQ là 5.956.176.000 đồng; Công ty NQ đã thanh toán số tiền là 2.920.000.000 đồng (trong đó: Thanh toán chuyển khoản là 2.130.000.000 đồng; thanh toán bằng tiền mặt là 790.000.000 đồng); còn nợ là 3.036.176.000 đồng.

Căn cứ vào 10 lệnh chi từ tài khoản của Công ty NQ vào tài khoản Công ty MH với tổng số tiền là 2.130.000.000 đồng, cụ thể số tiền và ngày Công ty MH nhận tiền tương ứng như sau: Ngày 03/6/2009 số tiền 230.000.000 đồng, ngày 23/7/2009 số tiền 150.000.000 đồng, ngày 20/8/2009 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 30/10/2009 số tiền 100.000.000 đồng, ngày 18/12/2009 số tiền 500.000.000 đồng, ngày 12/02/2010 số tiền 250.000.000 đồng, ngày 12/02/2010 số tiền

100.000.000 đồng, ngày 12/11/2010 số tiền 350.000.000 đồng, ngày 29/01/2011 số tiền 300.000.000 đồng, ngày 29/01/2011 số tiền 50.000.000 đồng; Công ty MH đã cấp 04 Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty NQ với tổng số tiền là 2.041.477.500 đồng, cụ thể: Ngày 31/12/2008 với số tiền là 929.250.000 đồng, ngày 28/5/2009 với số tiền là 754.792.500 đồng, ngày 29/5/2009 với số tiền là 86.158.000 đồng, ngày 25/02/2010 với số tiền là 272.250.000 đồng.

Đối với số tiền 790.000.000 đồng Công ty MH được thanh toán tại Phòng kế toán của Công ty NQ và trực tiếp ký vào phiếu chi của Công ty NQ.

Nay Công ty MH yêu cầu Công ty NQ phải trả số tiền vật tư còn nợ là 3.036.176.000 đồng và phải có trách nhiệm trả lãi đối với số tiền trên là 1%/tháng, tính từ tháng 2/2012 đến ngày 31/10/2018 là: $3.036.176.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 81 \text{ tháng} = 2.459.302.000 \text{ đồng}$.

Bị đơn Công ty CPXD NQ trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Vào đầu năm 2008, Công ty NQ trúng gói thầu số 6A xây dựng các công trình sau bên số 3, 4 Cảng Đình Vũ. Sau khi trúng thầu, Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 03/2008-HĐKG ngày 03/5/2008 với Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy do ông Đỗ Văn Ch làm giám đốc. Sau đó, Xí nghiệp xây lắp 1, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy, Xí nghiệp xây dựng và điện nước đã có thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008, thỏa thuận 03 xí nghiệp cùng nhau tham gia thi công gói thầu 6A với giá trị thực hiện hợp đồng là 35.672.636.001,73 đồng. Ngày 20/5/2008 đã lập bảng phân công khối lượng công việc để phân công công việc và tính giá trị thực hiện hợp đồng của các Xí nghiệp, cụ thể: Xí nghiệp xây lắp là 9.924.549.394 đồng, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy là 19.086.985.794,66 đồng, Xí nghiệp điện nước và xây dựng là 6.661.100.812,78 đồng và đã báo cáo lại với Công ty, được Công ty NQ chấp thuận.

Dựa trên Quyết định số 02 ngày 02/01/2007, Quy chế khoán xây lắp ngày 20/12/2006, Hợp đồng khoán gọn số 03/2008-HĐKG ngày 03/5/2008, Quy định số 308 ngày 28/8/2007 về việc ký kết hợp đồng kinh tế mua vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng phục vụ thi công công trình của các xí nghiệp, chi nhánh và thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008 thì Công ty NQ đã giao toàn bộ trách nhiệm thi công trình gói thầu số 6A cho Xí nghiệp xây dựng và vận tải do ông Đỗ Văn Ch làm giám đốc. Việc thanh toán giá trị thực hiện hợp đồng theo bảng phân công khối lượng công việc ngày 20/5/2008 cho các Xí nghiệp thi công thì Công ty NQ không xác định được.

Đến tháng 8/2009 Xí nghiệp xây dựng và điện nước, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy sáp nhập với nhau thành Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy do ông Trần Văn H2 làm giám đốc xí nghiệp; ông Đỗ Văn Ch được bổ nhiệm làm

phó giám đốc Công ty NQ thì toàn bộ khối lượng công việc theo bảng phân công ngày 20/5/2008 của Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy thì Công ty NQ chuyển toàn bộ cho Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy do ông Trần Văn H2 làm giám đốc xí nghiệp. Quá trình thực hiện việc thi công trên công trường đều có sự giám sát của cán bộ Công ty NQ.

Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 với Công ty MH không phải do Công ty NQ ký kết, người ký hợp đồng không được ủy quyền; Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 không phục vụ cho việc ký kết Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 mà phục vụ cho công trình khác; việc ký hợp đồng mua bán phải do ông Đỗ Văn Ch và sau này là ông Trần Văn H2 trực tiếp đề nghị Công ty NQ, không có trường hợp nào giám đốc xí nghiệp trực tiếp ký kết Hợp đồng và ông H không có tư cách ký hợp đồng trên.

Công ty NQ chuyển tiền vào tài khoản của Công ty MH số tiền 2.130.000.000 đồng là theo đề nghị của Xí nghiệp thuộc Công ty NQ được giao khoán; nguồn tiền này lấy từ đâu thì Công ty NQ không xác định được. Tuy nhiên, Công ty NQ là đơn vị nhận thầu nên trực tiếp nhận tiền từ chủ đầu tư là Cảng Hải Phòng để thực hiện việc thi công công trình bãi 3,4 Cảng Đình Vũ và theo dõi, quản lý tài chính trong hệ thống sổ sách kế toán của Công ty, thu phí quản lý của Công ty là 4% giá trị của Hợp đồng. Khi ký hợp đồng với chủ đầu tư thì giá trị thực hiện hợp đồng là hơn 35 tỷ đồng, nhưng khi thi công có phát sinh thêm nên giá trị hợp đồng là khoảng hơn 41 tỷ đồng, hiện Công ty đã nhận được 38 tỷ đồng từ chủ đầu tư Cảng Hải Phòng.

Cơ sở để Công ty NQ chuyển khoản số tiền 2.130.000.000 đồng là do Công ty NQ đã chấp nhận một phần xác nhận công nợ của ông H với Công ty MH nhưng Công ty cũng không xác định được là đã chấp nhận biên bản xác nhận công nợ nào. Tuy nhiên, Công ty khẳng định phải có xác nhận công nợ của ông H thì Công ty mới chuyển số tiền trên; Công ty là đơn vị báo cáo tài chính hàng năm và trực tiếp nộp thuế; về nguyên tắc kế toán thì khi Công ty ký và đóng dấu vào giấy Ủy nhiệm chi để chuyển khoản tiền bắt buộc phải ghi rõ nội dung và kèm chứng từ thanh toán, nhưng khi ký Ủy nhiệm chi số tiền trên có kèm chứng từ thanh toán hay không thì Công ty không biết.

Công ty NQ không chuyển bất kỳ khoản tiền nào cho cá nhân ông H. Khi hoàn thiện công trình, Công ty NQ đã nhận được Biên bản nghiệm thu nội bộ của Ban quản lý công trình; việc bàn giao công trình cho chủ đầu tư là Cảng Hải Phòng sử dụng và trong thời gian bảo hành công trình là một năm thì Cảng Hải Phòng không có ý kiến gì. Mặc dù công trình khởi công từ tháng 5/2008 và bàn giao cho chủ đầu tư sử dụng vào cuối năm 2011 nhưng đến nay vẫn chưa quyết toán.

Công ty NQ quản lý con dấu còn lỏng lẻo, không biết lý do vì sao Hợp đồng lại được đóng dấu của Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng không phủ nhận trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý về việc kết Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 giữa Công ty MH và ông H, hai bên phải chốt số liệu cụ thể và thanh lý hợp đồng. Công ty NQ sẽ có trách nhiệm quyết toán với chủ đầu tư và ông H có trách nhiệm cùng Công ty NQ trong việc phối hợp quyết toán.

Số tiền 2.130.000.000 đồng Công ty NQ đã chuyển khoản cũng tương đương với số tiền 2.276.337.000 đồng mà ông H nợ Công ty MH. Còn việc thi công công trình của ông Kh và ông H1 thì Công ty NQ không ký kết hợp đồng nên không có trách nhiệm trả nợ cho Công ty MH.

Số tiền nợ Công ty MH không phải do Công ty NQ nợ, cũng không phải do ông H nợ mà do ông Phạm Sĩ H3 nợ. Bởi lẽ, vào tháng 12/2011 ông H3 là Giám đốc Công ty, đến năm 2013 ông H3 bị kỷ luật không còn giữ chức vụ giám đốc nên ông H3 đẩy nợ cho Công ty; ông H3 và ông Th có trao đổi với nhau về công nợ nhưng ông H3 lại không ký biên bản đối chiếu công nợ cho Công ty MH; hơn nữa, ông Nguyễn Mạnh H1 và ông Đỗ Văn Kh là cháu của ông H3; công trình không quyết toán được là do ông H3 cố tình giấu hồ sơ.

Nay Công ty MH yêu cầu Công ty NQ phải thanh toán số tiền vật tư còn nợ là 3.036.176.000 đồng và số tiền lãi là 2.459.302.000 đồng thì Công ty NQ không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Xuân H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Đầu năm 2008, Công ty NQ trúng gói thầu số 6A xây dựng các công trình sau bến số 3, 4 Cảng Đình Vũ nên ngày 03/5/2008 Công ty NQ đã ký Hợp đồng khoán gọn số 03/2008-HĐKG với Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy do ông Đỗ Văn Ch làm giám đốc. Căn cứ vào Hợp đồng khoán gọn trên thì Xí nghiệp xây lắp 1, Xí nghiệp xây dựng và vận tải, Xí nghiệp xây dựng và điện nước đã có thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008 để cùng nhau tham gia thi công gói thầu 6A với giá trị thực hiện hợp đồng là 35.672.636.001,73 đồng. Ngày 20/5/2008 đã lập bảng phân công khối lượng công việc để phân công công việc và tính giá trị thực hiện hợp đồng của Xí nghiệp xây lắp là 9.924.549.394 đồng, của Xí nghiệp xây dựng và vận tải là 19.086.985.794,66 đồng, của Xí nghiệp điện nước và xây dựng là 6.661.100.812,78 đồng. Sau đó báo cáo về Công ty và được Công ty NQ chấp thuận. Sau khi các Xí nghiệp được phân công khối lượng công việc thì các Xí nghiệp lại ký hợp đồng khoán gọn với các Đội thi công để thi công công trình.

Vào năm 2009, đại diện theo pháp luật của Công ty NQ là ông Nguyễn Văn C bị ốm do bệnh hiểm nghèo nên đã ủy quyền cho ông Phạm Hải N - Giám đốc Công ty NQ điều hành mọi hoạt động và là chủ tài khoản của Công ty NQ khi giao

dịch mọi vấn đề về tài chính, tại các cuộc họp giao ban hàng tháng ông Phạm Hải N đều là người điều hành và là người đại diện hợp pháp của Công ty NQ.

Ngày 15/02/2009, ông Hồ Xuân H là phó giám đốc Xí nghiệp xây lắp 1- là đơn vị trực thuộc của Công ty NQ (thời điểm này không có giám đốc), ông được Công ty NQ ủy quyền ký kết Hợp mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 với Công ty MH. Khi ký kết hợp đồng ông H được ông Nguyễn Văn C ủy quyền bằng miệng nhưng không có ai chứng kiến, sau đó mới có giấy ủy quyền. Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 do phòng hành chính của Công ty NQ soạn thảo, người ủy quyền là ông Phạm Hải N - Giám đốc Công ty. Do vậy, ông là người đại diện hợp pháp cho Công ty NQ ký kết hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 với Công ty MH. Xí nghiệp xây lắp 1 do ông phụ trách được phân công thực hiện khối lượng công việc với giá trị hợp đồng 9.924.549.394 đồng. Việc Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 được ký kết trước khi có Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 là do sơ xuất ông không kiểm tra lại khi ký nhưng ông khẳng định sau khi được ủy quyền thì ông mới ký kết hợp đồng mua bán vật tư.

Khi sáp nhập Xí nghiệp xây dựng và điện nước, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy thành Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy thì ông Trần Văn H2 làm giám đốc xí nghiệp, lúc này Xí nghiệp xây lắp 1 do ông phụ trách được phân công lại khối lượng công việc với giá trị hợp đồng 21.703.288.678 đồng.

Công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ được khởi công vào khoảng tháng 5/2008, từ khi khởi công thì Công ty MH cung cấp vật tư là chủ lực. Cuối tháng 8 đến đầu tháng 9/2009, do đòi hỏi tiến độ thi công công trình thì ông đã đại diện cho Công ty NQ còn ký thêm hợp đồng với 02 đơn vị nữa để cung cấp đủ vật tư nhưng cũng chỉ trong vòng 4-5 tháng và đã được thanh toán xong cho 02 đơn vị này.

Đối với việc phát sinh thêm vật tư phục vụ cho công trình ngoài hợp đồng số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 như cát vàng, cát đen, đá 1x2cm (đá đổ bê tông), cát xây, phát sinh lệ phí tàu vào cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường, tổng số phát sinh ngoài hợp đồng khoảng 300.000.000 đồng là do ông được ủy quyền ký kết hợp đồng nên khi ban chỉ huy công trình báo với ông thì ông đã thỏa thuận miệng với Công ty MH nên ông ký xác nhận về việc trên. Tuy ông là người đại diện cho Công ty NQ ký kết Hợp đồng số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 và đại diện cho Công ty xác nhận khối lượng vật tư phục vụ cho công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ nhưng ông không nhận bất kỳ khoản tiền nào của Công ty NQ chuyển cho cá nhân ông.

Công ty MH cung cấp vật tư đổ trực tiếp tại bãi 3,4 Cảng Đình Vũ, có biên bản giao nhận chứ không đổ tại nhà của cá nhân ai, ông được ủy quyền ký hợp

đồng nên đã đối chiếu khối lượng vật tư, công nợ với Công ty MH và đề nghị Công ty NQ thanh toán, nếu không có việc đối chiếu này của ông thì Công ty NQ cũng không thể thanh toán được với chủ đầu tư để nhận tiền. Thực tế Công ty NQ đã bàn giao công trình và nhận được tiền từ chủ đầu tư Cảng Hải Phòng. Ông H đã làm hết trách nhiệm của mình, còn việc quản lý hồ sơ và quyết toán công trình là của Công ty NQ, việc không quyết toán được là do nội bộ Công ty NQ chứ giá trị vật tư và giá trị hợp đồng không thay đổi. Do vậy, Công ty NQ phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty MH số tiền 3.036.176.000 đồng và số tiền lãi là 2.459.302.000 đồng.

Giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tại Bản án sơ thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân quận LC, thành phố Hải Phòng đã căn cứ...các Điều 24, 34, 35, 37, 50, 306 Luật Thương mại...

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty MH

Buộc Công ty NQ phải trả cho Công ty MH số tiền còn nợ là 3.036.176.000 đồng và số tiền lãi là 2.459.302.000 đồng, tổng cộng là: 5.495.478.000 đồng theo Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và lãi suất chậm trả đối với khoản tiền chậm thi hành án.

Nội dung kháng cáo: Ngày 26/11/2018, Công ty NQ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Nội dung Quyết định kháng nghị: Ngày 18/12/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng kháng nghị phúc thẩm phần Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án là không đúng, vì: Việc tính lãi suất khi vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán cho đến khi xét xử sơ thẩm và tuyên lãi suất sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong phải theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: Theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam) tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần tuyên lãi suất thi hành án: Buộc bên thi hành án (bị đơn) tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn

trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Bị đơn là Công ty NQ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì những lý do sau:* Tòa án cấp sơ thẩm đưa Công ty NQ vào tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn là chưa thỏa đáng vì ông H là người trực tiếp ký và thực hiện hợp đồng số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 với Công ty MH. Ông H là người không có thẩm quyền thay mặt Công ty NQ để ký hợp đồng với Công ty MH. Ông H là người nhận các khoản tiền của Cảng, sau khi Công ty trừ 4% phí quản lý, số tiền còn lại ông H làm đề nghị chuyển trả cho các bên cung cấp vật tư và nếu còn ông H ông H tự lĩnh tiền mặt để tự chi trả thanh toán các việc khác. Hiện tại Xí nghiệp 1 thời điểm ông H quản lý vẫn còn nợ Công ty tổng cộng hơn 10 tỷ đồng, nên ông H là người phải trả tiền nợ cho Công ty MH.

- *Nguyên đơn, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện:* Buộc Công ty NQ phải trả cho Công ty MH số tiền còn nợ là 3.036.176.000 đồng và số tiền lãi là 2.459.302.000 đồng, tổng cộng là: 5.495.478.000 đồng. Việc Quyết toán giữa Công ty NQ và Cảng Hải Phòng, Công ty MH không nắm được và cũng không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Công ty MH vì Công ty đã chốt theo hợp đồng đủ khối lượng với các đợt thi công và ông H đại diện Công ty NQ ký biên bản đối chiếu công nợ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Xuân H trình bày:* Ông là Phó giám đốc phụ trách Xí nghiệp I, chỉ là bên thực hiện nhiệm vụ được giao của Công ty NQ. Sau khi nhận số lượng vật tư theo Hợp đồng số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 tại trình bãi 3,4 Cảng Đình Vũ, kế toán của Xí nghiệp lên Công ty NQ xác nhận và đề nghị thanh toán số lượng và kế toán của Công ty NQ thanh toán cho bên cung cấp vật tư. Số tiền thanh toán vật tư Công ty NQ chuyển thẳng cho bên cung cấp vật tư, Xí nghiệp không lưu giữ số tiền thanh toán vật tư tại Xí nghiệp I mà chỉ nhận tiền thanh toán khoản tiền thuê nhân công.

- *Người làm chứng ông Nguyễn Mạnh H1 trình bày:* Thời điểm Công ty MH và Công ty Ngô Quyền ký hợp đồng mua bán vật tư, ông là đội trưởng đội thi công Xí nghiệp xây dựng điện nước và vận tải thủy thuộc Công ty NQ. Ông là nhân viên của Công ty NQ xác nhận số lượng vật tư của Công ty MH giao cho Công trình để thi công. Về thời gian Công ty NQ trúng gói thầu 6A, giao khoán, ký hợp đồng mua bán vật tư với Công ty MH, chủng loại, số lượng...như các bên đương sự đã trình bày. Trên cơ sở khối lượng công việc mà Công ty NQ giao cho các xí nghiệp thì xí nghiệp sẽ phân cho các đội thuộc xí nghiệp mình, các đội trực tiếp nhận khối lượng vật tư tại chân công trình và có biên bản đối chiếu kèm theo. Sau đó các đội

chuyển toàn bộ biên bản đối chiếu khối lượng vật tư và văn bản đề nghị về xí nghiệp để xí nghiệp căn cứ vào đó đề nghị Công ty NQ thanh toán tiền vật tư cho Công ty MH. Việc thi công công trình gói thầu 6A do Công ty NQ trực tiếp thi công, giám sát, nghiệm thu, cử người xác nhận khối lượng thi công, nhận thanh toán từ chủ đầu tư và thanh toán toàn bộ chi phí liên quan đến việc thực hiện gói thầu. Trên thực tế Công ty MH đã cung cấp vật tư cho Công ty NQ và đã được Công ty NQ trả tiền vật tư cho Công ty MH, phần còn nợ lại trách nhiệm là Công ty NQ phải thanh toán trả nốt. Thực tế công trình Bãi 3, 4 Cảng Đình Vũ đã được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng nhận bàn giao, nghiệm thu đưa vào sử dụng từ khoảng năm 2010 đến nay, không có khiếu nại gì về chất lượng thi công cũng như nguyên vật liệu.

- *Người làm chứng ông Đỗ Văn Kh, đã được triệu tập hợp lệ nhưng có đề nghị vắng mặt tại phiên tòa, đã có ý kiến trình bày thể hiện nội dung sau:* Ông là cán bộ của Công ty NQ có ký hợp đồng lao động với Công ty NQ. Ông làm việc tại Xí nghiệp xây lắp số 1 do ông Hồ Xuân H làm phó giám đốc được phân công nhiệm vụ thi công bãi 4 Cảng Đình Vũ và trực tiếp nhận nguyên vật liệu từ Công ty MH, xác nhận khối lượng. Mỗi lần giao nhận có lần có đại diện của Công ty NQ cùng chứng kiến giao nhận và xác nhận số lượng. Việc thanh toán với Công ty MH là do Xí nghiệp với Công ty NQ thanh toán và ông chỉ nhận thanh toán tiền nhân công, chưa lần nào xí nghiệp hay ông H đưa tiền cho ông để thanh toán tiền nguyên vật liệu. Công trình thi công này là công trình của Công ty NQ chứ không có công trình của riêng cá nhân ai. Theo ông Kh, trách nhiệm thanh toán tiền nguyên vật liệu cho Công ty MH là Công ty NQ phải thanh toán, các xí nghiệp chỉ thi công theo sự phân công của Công ty NQ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

- Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân quận LC.

Xét về Hợp đồng mua bán số 25 ngày 15/02/2009: Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đảm bảo về hình thức và nội dung theo quy định. Về chủ thể ký kết hợp đồng: Mặc dù hợp đồng được ký ngày 15/02/2009, Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ký ngày 13/4/2009 (của ông Phạm Hải N - Giám đốc Công ty cho ông Hồ Xuân H - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1

để ký kết hợp đồng mua bán) là do người không có thẩm quyền ký và được ký sau khi ký kết hợp đồng nhưng căn cứ khoản 2 mục I của NQ số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao “Hợp đồng kinh tế không bị coi là vô hiệu toàn bộ, nếu người ký kết hợp đồng kinh tế không được ủy quyền nhưng quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế, người mà theo quy định của pháp luật có thẩm quyền ký kết hợp đồng kinh tế đó chấp thuận. Được coi là người có thẩm quyền chấp thuận nếu người đó đã biết hợp đồng kinh tế đó đã được ký kết mà không phản đối” thì hợp đồng đó không bị coi là vô hiệu. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty NQ đã thanh toán một phần nợ cho Công ty MH tổng cộng là 2.920.000.000 đồng (trong đó: trả vào tài khoản theo 10 lệnh chi tiền là 2.130.000.000 đồng; trả bằng tiền mặt 06 lần 790.000.000 đồng). Sau đó Công ty NQ không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty MH là vi phạm Điều 50 Luật Thương mại. Vì vậy, yêu cầu của Công ty MH buộc Công ty NQ phải thanh toán hết số tiền còn thiếu là 3.036.176.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tính lãi suất chậm thanh toán kể từ tháng 2/2012 là chưa đúng căn cứ, cần sửa án sơ thẩm về thời điểm và số tiền lãi chậm thanh toán.

Về nội dung kháng nghị: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thu hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án là không đúng, vì: Việc tính lãi suất khi vi phạm hợp đồng, chậm thanh toán cho đến khi xét xử sơ thẩm và tuyên lãi suất sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong phải theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại: Theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường (của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam) tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần tuyên lãi suất thi hành án: Buộc bên thi hành án (bị đơn) tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ Điều 308 khoản 2 BLTTDS sửa một phần bản án sơ thẩm số 08/2018/KDTM-ST ngày 19/11/2018 của TAND quận LC.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của bị đơn, kháng

ng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa.

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp tranh chấp hợp đồng mua bán được ký giữa hai bên đều có đăng ký kinh doanh và có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt người làm chứng: Người làm chứng Đỗ Văn Kh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đề nghị xét xử vắng mặt, có lời khai tại Tòa án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Kh theo quy định tại khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng cáo của bị đơn: Phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm chưa công tâm, khách quan, không đúng người, bỏ lọt tội phạm, không bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của bị đơn trong vụ án này:

[3] Xét Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/02/2009 được ký kết giữa Công ty NQ và Công ty MH:

[3.1] Về hình thức và nội dung của hợp đồng: Hợp đồng được lập thành văn bản đúng quy định của pháp luật. Công ty MH và Công ty NQ là hai pháp nhân, phía Công ty MH do ông Đoàn Văn Th đại diện ký hợp đồng, phía Công ty NQ do ông Hồ Xuân H đại diện ký hợp đồng (Giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 của ông Phạm Hải N - Giám đốc Công ty cho ông Hồ Xuân H - Phó giám đốc xí nghiệp xây lắp 1 về việc ký kết các hợp đồng mua bán vật tư, thiết bị; thuê công nhân, máy móc... theo hồ sơ thiết kế đã được chủ đầu tư phê duyệt để phục vụ công trình “Xây dựng các công trình sau bến số 3 - Cảng Đình Vũ” thuộc Xí nghiệp thi công. Theo nội dung trong Hợp đồng thể hiện hai bên đã thỏa thuận với nhau về tên hàng, số lượng theo nhu cầu của bên mua, địa điểm giao hàng, thời điểm giao hàng, hình thức giao nhận, giá cả, chất lượng, phương thức thanh toán. Các điều khoản trong hợp đồng đều không trái pháp luật và đạo đức xã hội, đúng ngành nghề kinh doanh, thỏa mãn các điều kiện quy định tại Luật Thương mại.

[3.2] Về thẩm quyền ký kết hợp đồng: Người ủy không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng việc ủy quyền thể hiện bằng văn bản, nội dung ủy quyền rõ ràng và có đóng dấu xác nhận của Công ty NQ. Công ty NQ hoàn toàn biết sự việc trên, bởi lẽ: Công ty NQ đã chấp thuận thỏa thuận liên doanh số 03 ngày 05/5/2008 thảo thuận 03 xí nghiệp là Xí nghiệp xây lắp 1, Xí nghiệp xây dựng và vận tải thủy, Xí nghiệp xây dựng và điện nước về phân công khối lượng công việc thực hiện cùng tham gia thi công gói thầu 6A với giá trị thực hiện hợp đồng là 35.672.001 đồng.

[4] Công ty NQ là đơn vị nhận thầu, trực tiếp nhận tiền từ chủ đầu tư, theo dõi, quản lý tài chính, báo cáo tài chính hàng năm và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nên khi ký và đóng dấu xác nhận của Công ty vào giấy Ủy nhiệm chi để chuyển khoản số tiền trên cho Công ty MH phải ghi rõ nội dung và kèm chứng từ thanh toán. Đồng thời, Công ty NQ khẳng định con dấu của Công ty là do Trưởng phòng hành chính quản lý.

[5] Quá trình thực hiện việc thi công trên công trình sau bến 3,4 Cảng Đình Vũ, Công ty NQ đã thành lập Ban chỉ huy công trường để điều hành trên công trường, có giám sát nội bộ để giám sát và ký nghiệm thu nội bộ và xác nhận khối lượng thi công và có danh sách công nhân thi công.

[6] Theo đề nghị của Xí nghiệp I, Công ty NQ đã thanh toán cho Công ty MH tổng số tiền là 2.920.000.000đồng (trong đó: Thanh toán bằng chuyển khoản nhiều lần với tổng số tiền là: 2.130.000.000đồng; thanh toán bằng tiền mặt là: 790.000.000đồng).

[7] Số tiền chuyển khoản được thể hiện trên 10 lệnh chi, số tiền và ngày chi đã được các Công ty NQ và Công ty MH xác nhận, đồng thời Công ty MH đã cấp 04 Hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty NQ với tổng số tiền là 2.041.477.500 đồng vào các ngày 31/12/2008, 28/5/2009, 29/5/2009 và 25/02/2010, trong đó ghi rõ tên các loại vật tư. Số tiền 790.000.000đồng, Công ty NQ không thừa nhận đã trả cho Công ty MH và cho rằng số tiền này là do ông H trực tiếp trả, còn phía Công ty MH và ông H đều khẳng định Công ty MH đã nhận số tiền này tại phòng kế toán của Công ty NQ, hai bên không cung cấp được giấy tờ giao nhận. Công ty MH không yêu cầu Công ty NQ phải trả khoản tiền này nên không làm phát sinh thêm nghĩa vụ đối với Công ty NQ nên Hội đồng xét xử xét thấy Công ty MH đã đối trừ số tiền 790.000.000 đồng vào khoản nợ của Công ty NQ là phù hợp.

[8] Đối với việc phát sinh một số loại vật tư mới ngoài hợp đồng là cát vàng, cát đen, đá 1x2cm (đá đổ bê tông), cát xây, phát sinh lệ phí tàu vào cảng Đình Vũ, tiền công vận chuyển vật tư trong nội bộ của công trường, với trị giá vật tư khoảng 300.000.000đồng (Tại 02 lệnh ngày 29/01/2011 đã chuyển tổng số tiền là 350.000.000đồng đã ghi nội dung trả tiền cát từ công trình Cảng Đình Vũ). Nội dung này thể hiện Công ty NQ đã biết và chấp nhận.

[9] Căn cứ vào khoản 2 mục I của Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: “Hợp đồng kinh tế không bị coi là vô hiệu toàn bộ, nếu người ký kết hợp đồng kinh tế không được ủy quyền nhưng quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế, người mà theo quy định của pháp luật có thẩm quyền ký kết hợp đồng kinh tế đó chấp thuận. Được coi là người có thẩm quyền chấp thuận nếu người đó đã biết hợp đồng kinh tế đó đã được ký kết mà không phản đối”.

[10] Như vậy, tuy người có thẩm quyền của Công ty NQ không ký Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 với Công ty MH, không ký giấy ủy quyền số 09/UQ-CT ngày 13/4/2009 cho ông Hồ Xuân H ký kết hợp đồng mua bán vật tư và Hợp đồng mua bán vật tư được ký kết trước khi có giấy ủy quyền nhưng được coi là người có thẩm quyền chấp thuận vì biết việc cấp thử vật tư, biết việc ký kết Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 và biết việc phát sinh thêm các loại vật tư mới ngoài hợp đồng nhưng không phản đối nên Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 là hợp pháp đã phát sinh quyền và nghĩa vụ, các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng.

[11] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy: Tuy việc ủy quyền chưa đúng quy định của pháp luật nhưng Công ty NQ đã biết việc ông H đại diện cho Công ty NQ ký hợp đồng mua bán số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 với Công ty MH mà không phản đối và chấp nhận thực hiện hợp đồng nên Hợp đồng mua bán vật tư số 25/HĐMB ngày 15/2/2009 là hợp pháp đã phát sinh quyền và nghĩa vụ, các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng.

[12] Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty MH đã cung cấp đúng loại vật tư, đủ số lượng theo yêu cầu, đảm bảo chất lượng, đúng thời hạn, giao vật tư đúng địa điểm như thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết với Công ty NQ, có biên bản giao nhận đúng quy định tại Điều 34, 35, 37 Luật Thương Mại.

[13] Theo Bản giải trình bổ sung ngày ngày 18/4/2019 và tại phiên tòa Công ty NQ có ý kiến: Đề nghị Tòa án xem xét lại tính hợp pháp của đơn khởi kiện của nguyên đơn và số thực nợ của ông H với Công ty MH theo Hợp đồng số 25: Tại Điều 3 của Hợp đồng số 25 các bên thỏa thuận: *“Đối với lớp đất núi bên B cung cấp vật tư cho bên A. Bên B sẽ thanh toán 40% sau khi quyết toán đợt khối lượng hoàn thành, 60% còn lại sẽ thanh toán khi xong thủ tục quyết toán công trình. Đối với lớp Subase bên B cung cấp vật tư cho bên A được 5.000m² thì bên A sẽ thanh toán từ 10% đến 20% cho bên B. 70% còn lại sẽ thanh toán sau khi xong thủ tục quyết toán công trình”*. Theo Công văn số 39/CV-CT ngày 28/5/2018 của Công ty NQ gửi Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng: *“Cho đến đầu năm 2016 đã thẩm định xong và được các cán bộ được bên Cảng phân công và đơn vị tư vấn ký đóng dấu 04 bộ Hồ sơ quyết toán và tháng 6 năm 2016 hồ sơ quyết toán đã được trình lên Chủ đầu tư 03 bộ để phê duyệt (theo biên bản bàn giao hồ sơ ngày 28/6/2016) hiện nhà thầu còn giữ 01 bộ”*. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 80, 81 Luật Xây dựng năm 2003 về nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng và Thanh toán, quyết toán trong hoạt động xây dựng thì việc công trình đưa vào sử dụng từ năm 2011 đồng nghĩa với việc công trình đã được nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng và không quá 12 tháng chủ đầu tư phải quyết toán vốn đầu tư. Mặt khác theo Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính đã

quy định về thời hạn quyết toán công trình gói thầu 6A của Công ty NQ thuộc nhóm B thời hạn thanh quyết toán công trình là 12 tháng. Năm 2016, phía Công ty NQ đã hoàn tất thủ tục thanh quyết toán công trình gói thầu 6A trình quyết toán nhưng hiện tại chưa thanh toán, không liên quan đến hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn nên phía Công ty NQ phải có trách nhiệm thanh toán tiền còn nợ cho Công ty MH

[14] Về số tiền gốc Công ty NQ còn nợ Công ty MH: Tòa án cấp sơ thẩm đã cộng nhầm, theo kết quả tính toán số tiền nợ lại là 3.036.146.000 đồng chứ không phải là 3.036.176.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên. Như vậy, sau khi Công ty NQ đã trả cho Công ty MH số tiền là 2.920.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 3.036.146.000 đồng. Công ty MH đã nhiều lần yêu cầu nhưng không được thanh toán nên Công ty NQ đã vi phạm Điều 50 Luật Thương mại về nghĩa vụ thanh toán của bên mua. Nay Công ty MH yêu cầu Công ty NQ phải có trách nhiệm thanh toán số tiền vật tư còn nợ là 3.036.146.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận. Về số tiền lãi chậm thanh toán: Công ty MH nhiều lần đòi Công ty NQ phải trả 3.036.146.000 đồng nhưng Công ty NQ chưa trả, nên Công ty MH đã yêu cầu Công ty NQ phải trả khoản tiền lãi là có căn cứ chấp nhận nhưng cần căn cứ vào hợp đồng và thời điểm yêu cầu để tính lại cho phù hợp.

[15] Xét về yêu cầu tính lãi suất: Trong hợp đồng hai bên không quy định khoản tiền lãi suất và thời điểm tính lãi suất chậm thanh toán, do đó theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì bên chậm thanh toán phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Căn cứ vào kết quả thu thập chứng cứ tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu; Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - Chi nhánh ĐHPHòng thì lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường vào thời điểm xét xử là: $(10\% + 10,5\% + 9,5\%) \times 150\% : 3 = 15\%/năm$, tương đương 1,25%/tháng.

[16] Về thời điểm tính lãi suất: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi đối với số tiền bị đơn nợ từ thời điểm tháng 2/2012 đến ngày 31/10/2018 với mức lãi suất 1%/tháng là chưa chính xác, cần tính toán lại vì: Trong hợp đồng mua bán hai bên không thỏa thuận tính lãi đối với khoản tiền chậm thanh toán và trước khi khởi kiện nguyên đơn cũng không có văn bản gửi bị đơn đòi khoản tiền lãi suất. Đến tháng 02/2017, nguyên đơn khởi kiện mới có yêu cầu bị đơn trả khoản tiền lãi suất đối với khoản tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn. Vì vậy, thời điểm tính lãi chậm trả phải được tính từ tháng 02/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 31/10/2018 và áp dụng mức lãi suất 1,25%/tháng mới phù hợp và đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Tiền lãi được tính lại là: $3.036.146.000 \text{ đồng} \times 1,25\%/tháng \times 21 \text{ tháng} = 796.988.325 \text{ đồng}$.

[17] Từ nhận định tại mục [14], [15], [18] Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn là Công ty NQ phải trả cho Công ty MH tổng số tiền là: 3.036.146.000 đồng + 796.988.325 đồng = 3.833.134.325 đồng.

[18] Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm bị đơn Công ty NQ đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của ông Hồ Xuân H phải là bị đơn trong vụ án và ông H phải có nghĩa vụ thanh toán tiền trả Công ty MH, hiện tại Xí nghiệp I ông H phụ trách còn nợ Công ty NQ hơn 10 tỷ đồng, ông H cùng ông Kh và ông H1 không chịu cung cấp hóa đơn chứng từ để Công ty làm hồ sơ thanh quyết toán. Hội đồng xét xử xét thấy theo phân tích tại các mục Công ty NQ phải thanh toán trả tiền cho Công ty MH số tiền gốc 3.036.146.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán. Còn số tiền ông H nợ Công ty NQ là nội dung khác, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm Công ty NQ không yêu cầu, không nộp án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có tranh chấp Công ty NQ có thể khởi kiện bằng vụ án khác. Ngày 28/8/2015, Công ty MH đã có đơn trình báo cơ quan Công an thành phố Hải Phòng yêu cầu làm rõ trách nhiệm cá nhân của ông H, ông H1, ông Kh về nghĩa vụ thanh toán tiền vật tư Công ty MH đã cung cấp tại bãi 3, 4 Cảng Đình Vũ nhưng Cơ quan Công an trả lời: Căn cứ tài liệu thu thập được chưa phát dấu hiệu vi phạm hình sự. Trường hợp Công ty NQ phát hiện thấy các cá nhân có liên quan như ông H, ông H1, ông Kh...có hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty mà có dấu hiệu hình sự thì có thể yêu cầu cơ quan Công an giải quyết theo quy định pháp luật.

[19] Nội bộ Công ty NQ có trách nhiệm làm rõ những vướng mắc trong Công ty để quy trách nhiệm của từng xí nghiệp, cá nhân trong Công ty để sớm thanh quyết toán công trình bãi 3, 4 Cảng Đình Vũ, Hải Phòng theo quy định của pháp luật.

- Xét quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:

[20] Theo kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố kháng nghị đối với bản án sơ thẩm là có căn cứ nhưng theo quy định điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có hiệu lực từ ngày 15/3/2019 quy định: “...Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phần lãi suất chậm thi hành án đến thời điểm xét xử phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật, nên không phải sửa nội dung này.

[21] Từ những phân tích trên thấy chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là Công ty NQ, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật nhưng tại giai đoạn xét xử phúc thẩm đã có quy định mới, sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Về án phí kinh doanh thương mại:

[22] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016: Công ty NQ phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận là: $72.000.000\text{đồng} + 2\% (3.833.134.325\text{ đồng} - 2.000.000.000\text{ đồng}) = 108.622.686,5\text{ đồng}$, làm tròn thành 108.622.687 đồng; Công ty MH phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là: $5.495.424.000\text{ đồng} - 3.833.134.325\text{ đồng} = 1.662.289.675\text{ đồng}$, cụ thể tiền án phí là: $36.000.000\text{đồng} + 3\% (1.662.289.675\text{ đồng} - 800.000.000\text{ đồng}) = 61.868.690,25\text{ đồng}$, làm tròn thành 61.868.690 đồng.

[23] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016, do sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 24; 34; 35; 37; 50; 306 Luật Thương mại; Điều 80, 81 Luật Xây dựng;

Căn cứ khoản 4 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn là Công ty CPXD NQ, không chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TM và XDMH. Buộc Công ty CPXD NQ phải trả cho Công ty TNHH TM và XDMH tổng số tiền là 3.833.134.325 (*ba tỷ tám trăm ba mươi ba triệu một trăm ba mươi tư nghìn ba trăm hai mươi lăm*) đồng (trong đó: Tiền nợ gốc: 3.036.146.000 đồng và tiền lãi chậm trả: 796.988.325 đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu vượt quá của Công ty TNHH TM và XDMH buộc Công ty CPXD NQ phải trả tăng thêm số tiền lãi chậm trả tương ứng số tiền là 1.662.289.675 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

+ Công ty CPXD NQ phải nộp 108.622.687 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

+ Công ty TNHH TM và XDMH phải nộp 61.868.690 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH TM và XDMH đã nộp 56.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0014705 ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận LC, thành phố Hải Phòng. Công ty TNHH TM và XDMH còn phải nộp 5.868.690 đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty CPXD NQ không phải nộp án phí phúc thẩm. Tạm giữ số tiền 2.000.000 đồng theo Biên lai số 0012889 ngày 06 tháng 12 năm 2018 và Biên lai số 0012914 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi Cục thi hành án dân sự quận LC, thành phố Hải Phòng để đảm bảo thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận LC;
- TAND quận LC;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thu Hà